

Số: 23/NQ-HĐND

P. Trần Liễu, ngày 19 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2025 phường Trần Liễu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TRẦN LIỄU KHOÁ I, KỶ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Trần Liễu về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách năm 2025; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Trần Liễu về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách phường Trần Liễu năm 2025;

Căn cứ Thông báo ý kiến của Ban Thường vụ Đảng ủy số 145-TB/ĐU ngày 19 tháng 3 năm 2025 về quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Trần Liễu;

Xét Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 19 tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường về việc quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 phường Trần Liễu; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 phường Trần Liễu như sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 174.304.604.260 đồng

Trong đó:

- Thu cân đối ngân sách: 20.688.310.312 đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	147.281.515.488 đồng
- Thu chuyển nguồn:	6.334.778.460 đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	174.281.782.260 đồng
- Chi đầu tư phát triển:	19.949.175.772 đồng
- Chi thường xuyên:	133.965.244.644 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên (tiết kiệm):	112.940.000 đồng
- Chi chuyển nguồn:	20.254.371.844 đồng
3. Kết dư ngân sách:	22.822.000 đồng

(Chi tiết theo phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân phường rà soát, chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu; thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định.

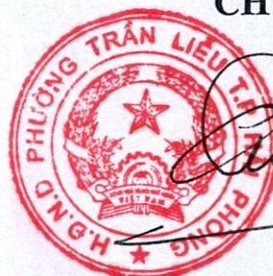
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban của Hội đồng nhân dân phường, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân phường và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Trần Liễu khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2026. /.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND Thành phố;
- Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Sở Tài chính Thành phố;
- TT Đảng ủy phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- UB MTQVN phường;
- Ban HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường khóa I;
- Các cơ quan, đơn vị trong phường;
- Công TTĐT phường;
- Lưu: VT, KT, HT & ĐT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/3/2026 của HĐND phường Trần Liễu)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	118.993.000.000	174.304.604.260	55.311.604.260	146,48
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.684.000.000	20.688.310.312	11.004.310.312	213,63
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.187.000.000	19.047.663.980	17.860.663.980	1604,69
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.497.000.000	1.640.646.332	-6.856.353.668	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	109.309.000.000	147.281.515.488	37.972.515.488	134,74
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	109.309.000.000	109.309.000.000	0	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu		37.972.515.488	37.972.515.488	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.334.778.460	6.334.778.460	
B	TỔNG CHI NSDP	118.993.000.000	174.281.782.260	57.947.782.260	146,46
I	Tổng chi cân đối NSDP	118.993.000.000	153.914.470.416	37.580.470.416	129,35
1	Chi đầu tư phát triển	8.250.000.000	19.949.225.772	11.699.225.772	241,81
2	Chi thường xuyên	108.084.000.000	133.965.244.644	25.881.244.644	123,95
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	2.659.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		112.940.000	112.940.000	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		20.254.371.844	20.254.371.844	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH		22.822.000	22.822.000	
D	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				



Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/3/2026 của HĐND phường Trần Liễu)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	163.427.000.000	118.993.000.000	235.749.119.916	174.304.604.260	144,25	146,48
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	54.118.000.000	9.684.000.000	82.132.825.968	20.688.310.312	151,77	213,63
I	Thu nội địa	54.118.000.000	9.684.000.000	82.132.825.968	20.688.310.312	151,77	213,63
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) Thuế thu nhập doanh nghiệp			61.951.815			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) Thuế GTGT	507.000.000	152.000.000	2.618.787.020	276.364.292	151,77	213,63
5	Thuế thu nhập cá nhân	315.000.000	95.000.000	4.568.298.507	1.364.282.040	1.450,25	1.436,09
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	500.000.000		5.845.560.841		1.169,11	
8	Thu phí, lệ phí	89.000.000	68.000.000	291.231.946	95.935.446	327,23	141,08
-	Phí và lệ phí trung ương			130.296.500			
-	Phí và lệ phí tỉnh			31.400.000			
-	Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu	89.000.000	68.000.000	129.535.446	95.935.446	145,55	141,08



9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	88.000.000		421.163.737		478,60	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			160.317.096			
12	Thu tiền sử dụng đất	51.500.000.000	8.250.000.000	66.230.774.900	17.127.983.350	128,60	207,61
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	189.000.000	189.000.000	748.094.456	637.099.534	395,82	337,09
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	930.000.000	930.000.000	1.186.645.650	1.186.645.650	127,60	127,60
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	109.309.000.000	109.309.000.000	147.281.515.488	147.281.515.488	134,74	134,74
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.334.778.460	6.334.778.460		





Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/3/2026 của HĐND phường Trần Liễu)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	118.993.000.000	174.281.782.260	146,46
I	Chi đầu tư phát triển	8.250.000.000	19.949.225.772	241,81
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.250.000.000	19.949.225.772	241,81
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.000.000.000	7.478.970.327	106,84
-	Chi Văn hóa thông tin			
-	Chi Thể dục thể thao	165.000.000	165.000.000	100,00
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.085.000.000	6.036.900.267	556,40
-	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, ĐT		4.284.321.078	
-	Chi đảm bảo xã hội		1.984.034.100	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	108.084.000.000	133.965.244.644	123,95
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi QLNN	32.131.000.000	52.938.161.218	164,76
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	75.953.000.000	81.027.083.426	106,68
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	2.659.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		112.940.000	
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		20.254.371.844	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH		22.822.000	

QUYẾT TOÁN CHI TIẾT NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/3/2026 của HĐND phường Trần Liễu)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	118.993.000.000	174.281.782.260	55.288.782.260	146,46
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC	118.993.000.000	153.914.470.416	34.921.470.416	129,35
I	Chi đầu tư phát triển	8.250.000.000	19.949.225.772	11.699.225.772	241,81
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.250.000.000	19.949.225.772	11.699.225.772	241,81
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.000.000.000	7.478.970.327	478.970.327	106,84
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao	165.000.000	165.000.000		
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.085.000.000	6.036.900.267	4.951.900.267	556,40
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		4.284.321.078	4.284.321.078	
-	Chi bảo đảm xã hội		1.984.034.100	1.984.034.100	
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	108.084.000.000	133.965.244.644	25.881.244.644	123,95
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	75.953.000.000	81.027.083.426	5.074.083.426	106,68
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	925.000.000	1.008.216.602	83.216.602	109,00
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.640.000.000	1.339.854.324	-300.145.676	81,70
-	Chi y tế, dân số và gia đình	165.000.000	149.576.560	-15.423.440	90,65
-	Chi văn hóa thông tin		752.573.628	11.573.628	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	741.000.000	64.155.040	64.155.040	125,92
-	Chi thể dục thể thao		116.340.104	116.340.104	

-	Chi bảo vệ môi trường	85.000.000	85.000.000	0	100,00
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.681.000.000	1.731.000.000	50.000.000	102,97
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	23.873.000.000	36.870.081.268	12.997.081.268	154,44
-	Chi bảo đảm xã hội	2.974.000.000	10.821.363.692	7.847.363.692	363,87
-	Chi thường xuyên khác	47.000.000		-47.000.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	2.659.000.000		-2.659.000.000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		112.940.000	112.940.000	
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		20.254.371.844	20.254.371.844	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH		22.822.000		